

CHÍNH PHỦ
Số: 69-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH
của Chính phủ số 69-CP ngày 18-10-1993 của Chính phủ
về việc quy định thủ tục thi hành án dân sự

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Pháp lệnh Thi hành án dân sự ngày 21 tháng 4 năm 1993;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Trưởng Phòng thi hành án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Trưởng Phòng thi hành án cấp tỉnh), ra quyết định thi hành các bản án, quyết định được thi hành sau đây:

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của Đội thi hành án quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nhưng do tính chất phức tạp của việc thi hành án mà Phòng thi hành án cấp tỉnh thấy cần thiết lấy lên để thi hành;
- Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho Phòng thi hành án cấp tỉnh;
- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án nơi khác uỷ thác.

2. Trưởng Phòng thi hành án quân khu và cấp tương đương (sau đây gọi tắt là Trưởng Phòng thi hành án quân khu), ra quyết định thi hành các quyết định về tài sản trong bản án hình sự được thi hành sau đây:

- a) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Toá án quân sự quân khu và tương đương;
- b) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Toà án quân sự khu vực trên địa bàn của Toà án quân khu và tương đương;
- c) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Toà án quân sự Trung ương chuyển giao cho Phòng thi hành án quân khu;
- d) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự do Phòng thi hành án quân khu khác uỷ thác;
- e) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự uỷ thác.

3. Đội trưởng Đội thi hành án ra quyết định thi hành các bản án, quyết định được thi hành sau đây:

- a) Bản án, quyết định của Toà án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- b) Bản án, quyết định phúc thẩm của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- c) Bản án, quyết định của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của Toà án nhân dân tối cao do Phòng thi hành án cấp tỉnh uỷ thác cho Đội thi hành án;
- d) Bản án, quyết định do Phòng thi hành án, Đội thi hành án nơi khác uỷ thác;
- e) Quyết định về tài sản trong bản án hình sự do Phòng thi hành án quân khu uỷ thác.

Điều 2.

1. Chỉ được uỷ thác thi hành án cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản. Trong trường hợp cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án, nhưng xét thấy cần uỷ thác thì phải ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án và uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành.

2. Việc uỷ thác thi hành án được thực hiện trực tiếp giữa các cơ quan thi hành án cùng cấp không phân biệt địa bàn hoạt động, cơ quan thi hành án dân sự hay cơ quan thi hành án trong quân đội.

3. Phòng thi hành án cấp tỉnh uỷ thác trực tiếp cho Đội thi hành án thuộc địa phương mình hoặc cho Đội thi hành án cấp tỉnh của địa phương mình.

4. Cơ quan thi hành án nhận uỷ thác, nếu không có điều kiện thực hiện uỷ thác thì giải quyết như sau:

a) Trong trường hợp cơ quan thi hành án đã uỷ thác chủ động ra quyết định thi hành thì cơ quan nhận uỷ thác phải uỷ thác tiếp cho cơ quan thi hành án nơi có điều kiện thi hành;

b) Trong trường hợp cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của người được thi hành án thì cơ quan nhận uỷ thác trả lại đơn yêu cầu cho đương sự và hướng dẫn việc gửi đơn yêu cầu đến cơ quan nơi có điều kiện thi hành.

Điều 3. Trong trường hợp thi hành bản án, quyết định mà có liên quan đến nhiều người phải thi hành án ở các địa phương khác nhau hoặc tài sản, thu nhập của họ ở những địa phương khác nhau, thì được uỷ thác từng phần cho cơ quan thi hành án ở các địa phương đó.

Điều 4.

1. Trưởng Phòng thi hành án cấp tỉnh, Đội trưởng Đội thi hành án, Trưởng Phòng thi hành án quân khu có quyền ra các quyết định uỷ thác.

2. Phòng thi hành án cấp tỉnh trực tiếp tổ chức thi hành hoặc uỷ thác cho Phòng thi hành án cấp tỉnh nơi khác ra quyết định thi hành trong những trường hợp sau đây:

a) Thi hành bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan Nhà nước cấp tỉnh trở lên;

b) Thi hành bản án, quyết định có nhân tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

3. Trưởng Phòng thi hành án có thể uỷ thác cho Đội trưởng Đội thi hành án ra quyết định thi hành một phần bản án, quyết định trong những trường hợp sau đây:

a) Phần bản án, quyết định liên quan đến tài sản kê biên, tạm giữ và tang vật được Toà án chuyển giao thì Phòng thi hành án cấp tỉnh trực tiếp thi hành. Phần bản án, quyết định còn lại nếu Phòng thi hành án cấp tỉnh không có điều kiện trực tiếp thi hành thì phải uỷ thác cho Đội thi hành án ra quyết định thi hành;

b) Việc thi hành bản án, quyết định có liên quan đến nhiều quận, huyện trong tỉnh, thành phố hoặc ở các tỉnh, thành phố khác nhau.

4. Trưởng Phòng thi hành án quân khu có thể uỷ thác cho Trưởng Phòng thi hành án cấp tỉnh hoặc Đội trưởng Đội thi hành án và ngược lại.

Điều 5.

1. Quyết định uỷ thác phải ghi rõ nội dung uỷ thác, khoản đã thi hành xong, khoản đang thi hành dở dang, khoản cần tiếp tục thi hành và các thông tin cần thiết cho việc thực hiện uỷ thác.

Quyết định uỷ thác phải kèm theo bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản.

2. Cơ quan thi hành án đã uỷ thác có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Toà án đã chuyển giao bản án, quyết định, Viện Kiểm sát cùng cấp và người được thi hành án biết việc uỷ thác.

Điều 6. Đơn yêu cầu của người được thi hành án bao gồm:

a) Đơn yêu cầu hoặc biên bản ghi yêu cầu thi hành án của người được thi hành án;

b) Bản sao bản án, quyết định của Toà án.

Điều 7. Quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan đến việc thi hành án:

a) Được gửi đơn hoặc trực tiếp yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án;

b) Được thông báo, chứng kiến việc kê biên, định giá bán đấu giá tài sản, khấu trừ tài sản của người phải thi hành án;

c) Khiếu nại hành vi trái pháp luật của chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án;

d) Khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trong trường hợp có tranh chấp tài sản liên quan đến việc thi hành án.

Chương II

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN

Điều 8.

1. Sau khi nhận bản sao bản án, quyết định của Toà án, đơn yêu cầu của người được thi hành án, cơ quan thi hành án phải vào Sổ nhận bản sao bản án, quyết định, Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án.

Trong trường hợp người được thi hành án trực tiếp đến yêu cầu thi hành án, thì lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu, có chữ ký của đương sự, và vào Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án.

Khi vào Sổ nhận bản sao bản án, quyết định, phải ghi rõ nội dung bản án, quyết định, nội dung biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật (nếu có).

Khi vào Sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án phải ghi rõ nội dung yêu cầu và căn cứ để thi hành án.

2. Trong trường hợp cơ quan thi hành án chủ động thi hành án thì trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, quyết định của Toà án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải ra quyết định thi hành.

Trong trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu của đương sự thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải ra quyết định thi hành án.

Đối với mỗi bản án, quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án có thể ra một hoặc nhiều quyết định thi hành án, theo từng khoản được thi hành của bản án, quyết định. Đối với các quyết định khẩn cấp tạm thời của Toà án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải ra ngay quyết định thi hành và phân công chấp hành viên thi hành quyết định.

3. Khi đã có quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án phải vào Sổ thụ lý thi hành án. Sổ thụ lý thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung của quyết định thi hành án và chấp hành viên được phân công thi hành án.

Thời hạn thụ lý việc thi hành án được tính từ ngày vào Sổ thụ lý thi hành án.